

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2016	Quý 2.2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		16,233,642,641	5,404,851,247
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	1.1	18.1	16,216,126,441	5,323,313,230
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3	18.3	17,516,200	81,538,017
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	18.3	2,622,079,180	2,614,177,605
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		2,632,421,441	2,903,324,614
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	8		2,011,685,606	4,307,727,273
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	9		-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		357,800,130	216,174,799
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	18,762,727
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>23,857,628,998</b>	<b>15,465,018,265</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		14,260,835,658	4,752,492,052
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	18.1	3,263,989,043	3,041,796,560
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	18.2	10,996,846,615	1,710,695,492
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		7,000,000	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		1,662,751,590	1,530,963,183
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		103,592,500	147,640,350

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2016	Quý 2.2015
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		48,797,910	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		260,676,421	239,321,321
2.12. Chi phí khác	32		231,021,225	2,223,990,923
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;33)</b>	<b>40</b>		<b>16,574,675,304</b>	<b>8,894,407,829</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>7.37</b>		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có	42	18.4	438,691,631	637,577,142
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>438,691,631</b>	<b>637,577,142</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;54)</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	18.5	<b>3,388,247,937</b>	<b>4,601,778,981</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>4,333,397,388</b>	<b>2,606,408,597</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		18.6		
8.1. Thu nhập khác	71		20,913,561	8,752,662
8.2. Chi phí khác	72		4	7,482,480
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>20,913,557</b>	<b>1,270,182</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>4,354,310,945</b>	<b>2,607,678,779</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		15,351,157,560	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(10,996,846,615)	-
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>4,354,310,945</b>	<b>2,607,678,779</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2016	Quý 2.2015
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016



Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám Đốc

30  
NC  
P  
NG  
HÀ  
BINH  
TRUN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>433,661,694,161</b>	<b>460,890,756,268</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		<b>413,516,908,431</b>	<b>458,765,044,087</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		85,785,863,974	104,885,177,866
1.1. Tiền	111.1	1	82,285,863,974	104,785,177,866
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		3,500,000,000	100,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.1	129,164,855,795	169,477,795,753
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	3.4	161,074,476,974	174,274,073,609
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.2	2,125,299,667	4,734,910,467
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4	(6,155,502,923)	(6,155,502,923)
7. Các khoản phải thu	117	5.1	30,500,000,000	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30,500,000,000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.2	420,222,246	454,722,249
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	5.3	18,520,939,249	19,013,113,617
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6	(7,919,246,551)	(7,919,246,551)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)</b>	<b>130</b>		<b>20,144,785,730</b>	<b>2,125,712,181</b>
1. Tạm ứng	131		19,867,987,815	1,980,277,419
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		275,797,915	144,434,762
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,000,000	1,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>12,443,347,035</b>	<b>16,641,891,347</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-

1514  
 3 TY  
 HẠN  
 KHOÁN  
 U Á  
 ĐƯỜNG  
 G-TP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,509,008,372</b>	<b>2,913,135,558</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1,305,877,775	1,543,006,895
- Nguyên giá	222		8,677,632,924	8,677,632,924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7,371,755,149)	(7,134,626,029)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1,203,130,597	1,370,128,663
- Nguyên giá	228		4,060,357,488	4,008,357,488
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,857,226,891)	(2,638,228,825)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	3,619,500,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>9,934,338,663</b>	<b>10,109,255,789</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		386,823,632	386,823,632
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		774,273,311	1,001,822,994
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	8,773,241,720	8,720,609,163
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>446,105,041,196</b>	<b>477,532,647,615</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>84,374,065,764</b>	<b>116,573,966,685</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84,374,065,764</b>	<b>116,573,966,685</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	5,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	5,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	316	8	495,793,320	541,530,320
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7	77,885,014,377	58,861,726,155
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	11	145,882,577	140,579,972
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,604,790,320	1,807,290,320
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	9	412,408,012	521,417,357
11. Phải trả người lao động	323		429,122,690	391,581,740
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	307,484,281	1,318,075,734
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-



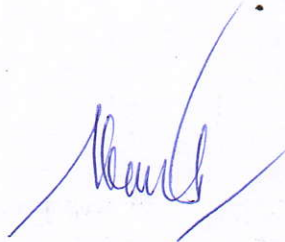
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	12	2,938,202,695	47,882,528,087
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,55,367,492	109,237,000
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>361,730,975,432</b>	<b>360,958,680,930</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>361,730,975,432</b>	<b>360,958,680,930</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390,000,000,000	390,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		390,000,000,000	390,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6,000,000,000	6,000,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	17	(37,137,024,568)	(37,909,319,070)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(25,308,226,533)	(37,909,319,070)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(11,828,798,035)	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>446,105,041,196</b>	<b>477,532,647,615</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440			
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016



Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng




Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám Đốc



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	7		-	-
<b>8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK</b>	<b>8</b>		<b>15,747,170,000</b>	<b>25,617,630,000</b>
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	8.1		15,747,170,000	25,617,630,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	8.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	8.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	8.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	8.5		-	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	8.6		-	-
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	8.7		-	-
<b>9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK</b>	<b>9</b>		<b>13,032,510,000</b>	<b>13,032,510,000</b>
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	9.1		13,032,510,000	13,032,510,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	9.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	9.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	9.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
<b>12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK</b>	<b>12</b>		<b>62,473,900,000</b>	<b>82,988,790,000</b>
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Số lượng chứng khoán</b>				





CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A	B		1	2
<b>1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>	<b>21</b>		<b>155,903,831</b>	<b>163,224,713</b>
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>21.1</i>		155,035,761	160,684,292
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>21.2</i>		67,500	55,100
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>21.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>21.4</i>		70	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>21.5</i>		800,500	2,485,321
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>21.6</i>		-	-
<b>2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>	<b>22</b>		<b>6,667,226</b>	<b>6,570,447</b>
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>22.1</i>		6,552,796	6,315,974
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>22.2</i>		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>22.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>22.4</i>		114,430	254,473
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		-	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	-
<b>Đồng Việt Nam</b>				
<b>6. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>26</b>			
<b>6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán</b>	<b>27</b>		<b>71,936,898,345</b>	<b>102,407,565,325</b>
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>27.1</i>		71,936,898,345	102,407,565,325
<i>b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i>	<i>27.2</i>		-	-
<b>6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</b>			<b>5,749,969,090</b>	<b>-</b>
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28		5,002,458	-
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>28.1</i>		1,160,184	-
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>28.2</i>		3,842,274	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29		-	-
<b>7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>30</b>		<b>71,945,810,693</b>	<b>58,588,945,325</b>
<i>7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>30.1</i>		71,881,659,482	58,498,249,474
<i>7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>30.2</i>		64,151,211	90,695,851



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A	B		1	2
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả vay CTCK	34		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		495,793,320	541,530,320

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016



Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám Đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2016	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		(6,005,658,348)	(7,857,130,120)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		3,878,670,365	10,646,626,460
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		(52,632,557)	(273,160,773)
4. Cổ tức đã nhận	4		271,258,600	233,176,034
5. Tiền lãi đã thu	5		578,972,689	1,480,519,464
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		(4,108,889)	(8,319,444)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(2,095,072,490)	(3,962,621,078)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8		(691,972,425)	(2,953,422,710)
9. Tiền chi trả cho người lao động	9		(3,583,703,475)	(5,937,400,140)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		1,486,376,075,519	607,819,162,782
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(1,468,003,447,449)	(594,842,114,094)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10,668,381,540</b>	<b>4,345,316,381</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(52,000,000)	(223,007,446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		-	19,968,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(52,000,000)</b>	<b>(203,039,446)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		5,000,000,000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		5,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,000,000,000)	(8,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		(10,000,000,000)	(8,000,000,000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5,000,000,000)</b>	<b>(8,000,000,000)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>5,616,381,540</b>	<b>(3,857,723,065)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,477,612,541</b>	<b>12,509,029,784</b>

IN D O  
 C  
 C  
 CH  
 TH  
 LAI BA

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		2,377,612,541	11,009,029,784
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		2,377,612,541	11,009,029,784
Các khoản tương đương tiền	63		100,000,000	1,500,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		<b>8,093,994,081</b>	<b>8,651,306,719</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		4,593,994,081	1,701,306,719
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		4,593,994,081	1,701,306,719
Các khoản tương đương tiền	73		3,500,000,000	6,950,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2016	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		2,863,425,718,494	1,606,665,498,850
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(2,888,141,413,927)	(1,589,103,252,606)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(24,715,695,432)</b>	<b>17,562,246,244</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>102,407,565,325</b>	<b>60,896,702,908</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		102,407,565,325	60,896,702,908
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		102,407,565,325	60,896,702,908
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36			

1031  
ÔNG  
Ổ P  
ING  
CHẢ  
I BINH  
TRUN

Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>77,691,869,893</b>	<b>78,458,949,152</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		77,691,869,893	78,458,949,152
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		71,936,898,345	78,458,949,152
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		5,749,969,090	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		5,002,458	
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

**Lê Thị Hồng Hạnh**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thanh**  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

**Nguyễn Đỗ Lăng**  
Tổng Giám Đốc

0157  
3 TY  
HÀN  
KHOÁ  
U Á  
I DƯƠNG  
3-TP

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối quý	
		Năm 2015		Năm 2015		Năm 2016	Năm 2016	
		Năm 2015	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2015	Năm 2016
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
1.1. Vốn pháp định		396,000,000,000	-	-	-	-	396,000,000,000	396,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		390,000,000,000	-	-	-	-	390,000,000,000	390,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6,000,000,000	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								
2. Cổ phiếu quỹ (*)								
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ								
5. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								
6. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái								
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
8. Lợi nhuận chưa phân phối								
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(44,464,573,472)	4,575,056,739	858,164,608	21,660,654,981	20,888,360,479	(40,747,681,341)	(37,137,024,568)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(44,464,573,472)	4,575,056,739	858,164,608	16,836,213,174	4,235,120,637	(40,747,681,341)	(25,308,226,533)
<b>Cộng:</b>		<b>354,403,426,528</b>	<b>4,575,056,739</b>	<b>858,164,608</b>	<b>21,660,654,981</b>	<b>20,888,360,479</b>	<b>358,120,318,659</b>	<b>361,730,975,432</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>								
1. Lãi(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn								
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của								
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phát sinh								
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con								
8. Mua cổ phiếu quỹ								
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ								
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không năm								
<b>Cộng:</b>								

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016



Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 21/12/2006 và sửa đổi, bổ sung ngày 16/05/2015

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444, đường Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

#### 2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của Công ty: Công ty bị hạn chế đầu tư theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 Hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán

#### 3. Cấu trúc Công ty chứng khoán:

Công ty không có Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- CN Hồ Chí Minh - Công ty CP Chứng Khoán Châu Á Thái Bình Dương
- CN Huế - Công ty CP Chứng Khoán Châu Á Thái Bình Dương

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN:

#### 1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy tính

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn và thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tiền gửi hoạt động của công ty tách bạch với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

#### 2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào bán ra trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể các định, có kỳ hạn cố định mà công ty dự định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán và không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó được đánh giá theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đối với cổ phiếu bị giảm giá, còn cổ phiếu tăng giá chưa được ghi nhận vào doanh thu. Giá thị trường là được xác định là giá đóng cửa tại thời điểm đánh giá đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết





Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

#### 4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại CUỐI kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

#### 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

#### 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

#### 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

Các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động margin, cho vay hoạt động ứng trước tiến bán của khách hàng, cho vay vì lợi giao dịch, cho vay tài sản tài chính khác.

Các khoản cho vay này có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua đã được tính vào Các khoản tương đương tiền.

Sau khi ghi nhận ban đầu, CTCK phải xác định giá trị của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (Ngoại trừ các trường hợp được quy định theo TT 210).

CTCK phải tiến hành phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm (Mục 4.2.1.2). Khi phát sinh rủi ro cho vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể theo tỷ lệ trích lập cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	tỷ lệ
1	0%
2	5%
3	20%
4	50%
5	100%

#### 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

CTCK phải ghi nhận tách biệt các khoản đầu tư đem thế chấp khỏi danh mục đầu tư của CTCK. Đồng thời ghi chuyển chênh lệch giá đánh giá lại của danh mục tài sản đem thế chấp khỏi danh mục chênh lệch đánh giá lại TSTC của công ty

#### 4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

#### 4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận : Là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Khi dừng ghi nhận các TSTC (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại TSTC đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng này sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của loại TSTC dừng ghi nhận.

#### 4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (TSTC) được lập để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá giá TSTC của CTCK đang nắm giữ có thể xảy ra.

Cuối kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại TSTC này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC. Trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập và ghi giảm chi phí lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay.

#### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá giảm trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí khi phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:** được ghi nhận theo toàn bộ giá trị ký quỹ, ký cược

**4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

*Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.*

**4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

**4.8.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.**

**4.8.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.**

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản phải thu quá hạn:** Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009

**4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 3 năm.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau : Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ kế toán

Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: (Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ) là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh CUỐI kỳ kế toán.

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối VỚI cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức. Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở GDCK, trang web của tổ chức phát hành, TTLK, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Ghi nhận chi phí lãi vay: số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán

Ghi nhận doanh thu tài chính khác: doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên phát sinh trong kỳ kế toán của CTCK, gồm : các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...

Ghi nhận chi phí đầu tư khác: chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên (phí chuyển tiền...).

**4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác.

146-C  
DÁN  
ÔNG  
TP. H.

Đây là chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiến hay chưa chi tiến) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý CTCK trong kỳ phù hợp với quy định phát luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của CTCK.

#### **4.13. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Gồm thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác...

b. Ghi nhận chi phí khác:

Gồm các chi phí ngoài chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK như chi bị phạt hợp đồng, bị phát thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp...

#### **4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

### **IV. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

#### **5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### **5.2. Rủi ro tín dụng:**

**Rủi ro tín dụng** là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư và giao dịch ký quỹ.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

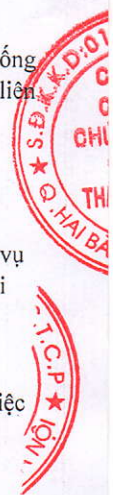
**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty.

#### **5.3. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty



và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

#### **5.4. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến

động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá có phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

#### **5.5. Rủi ro tiền tệ:**

**Rủi ro lãi suất** là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và nợ vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì các khoản vay trong năm có lãi suất cố định.

#### **5.6. Các rủi ro khác về giá:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

### **6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (xem mục 4.2.2)**

#### **6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:**

#### **6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định**

030  
ÔNG  
Ổ P  
NG  
CH  
ĐI B  
TRUN

## V. TỔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ	9,222,810	38,718,108
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	4,113,822,705	2,109,865,873
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	78,162,818,459	102,636,593,885
- Các khoản tương đương tiền	3,500,000,000	100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>85,785,863,974</b>	<b>104,885,177,866</b>

### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
<b>a) Cửa CTCK</b>	<b>3,847,932</b>	<b>50,168,051,643</b>
- Cổ phiếu	3,847,932	50,168,051,643
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>b) Cửa Nhà đầu tư</b>	<b>110,332,895</b>	<b>1,795,903,450,600</b>
- Cổ phiếu	110,332,895	1,795,903,450,600
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>114,180,827</b>	<b>1,846,071,502,243</b>

### 3. Các loại tài sản tài chính

#### 3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có chênh lệch giảm cổ phiếu	Giá trị ghi sổ	Giá trị có chênh lệch giảm cổ phiếu
Cổ phiếu niêm yết	26,679,479,639	11,115,658,608	19,356,201,409	16,367,853,251
Cổ phiếu chưa niêm yết	119,482,863,413	118,049,197,187	155,290,283,566	153,109,942,502
<b>Cộng</b>	<b>146,162,343,052</b>	<b>129,164,855,795</b>	<b>174,646,484,975</b>	<b>169,477,795,753</b>

#### 3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có chênh lệch giảm cổ phiếu	Giá trị ghi sổ	Giá trị có chênh lệch giảm cổ phiếu
Công ty CP đầu tư C.I.C			2,609,610,800	
Công ty cổ phần phát triển thương mại VIVA Việt Nam	2,125,299,667		2,125,299,667	

157  
TY  
HẠN  
KHOA  
J A  
DƯƠN  
3-TP

Cộng	2,125,299,667	-	4,734,910,467	-
------	---------------	---	---------------	---

**3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản HTM	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

**3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có chênh lệch giảm cổ phiếu	Giá trị ghi sổ	Giá trị có chênh lệch giảm cổ phiếu
Vay Margin	156,169,435,493		163,830,249,063	
Vay ứng trước	4,905,041,481		10,443,824,546	
Cộng	161,074,476,974	-	174,274,073,609	-



3.5. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này							
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước									
I	TSTC FVTPL	1	1,737,000	23,974,501,528	6,977,014,271	16,997,487,257	5,168,689,222	11,828,798,035							
									Cổ phiếu	23,974,501,528	6,977,014,271	16,997,487,257	5,168,689,222	11,828,798,035	
									QCG	301,000	14,304,251,430	1,414,700,000	12,889,551,430	12,889,551,430	
									API	505,600	5,736,542,430	3,387,519,774	2,349,022,656	2,349,022,656	
									SFT	95,500	1,564,606,500	286,500,395	1,278,106,105	867,456,500	
									SGO	50,000	500,000,000	180,000,000	320,000,000	320,000,000	
									NDC	53,800	1,630,790,000	1,517,160,096	113,629,904	173,000,000	(59,370,096)
									CSM					559,131,520	(559,131,520)
									HAG					1,128,223,560	(1,128,223,560)
									SSI					305,360,000	(305,360,000)
									TDC					183,800,000	(183,800,000)
									SD2					150,798,180	(150,798,180)
									MSR					1,080,000,000	(1,080,000,000)
									BTP					165,390,000	(165,390,000)
									LCG					156,879,000	(156,879,000)
									ICG					122,117,500	(122,117,500)
									Khác		731,100	238,311,168	191,134,006	47,177,162	276,532,962
II	TSTC AFS		2,125,299,667	2,125,299,667	-	-	-								
	Công ty cổ phần phát triển thương mại VIVA Việt Nam		2,125,299,667	2,125,299,667	-	-	-								
	Công	1,737,000	26,099,801,195	9,102,313,938	16,997,487,257	5,168,689,222	11,828,798,035								



**4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng suy giảm cho vay hoạt động margin	6,155,502,923	6,155,502,923
<b>Cộng</b>	<b>6,155,502,923</b>	<b>6,155,502,923</b>

**5. Các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>1. Phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>30,500,000,000</b>	
<b>2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>420,222,246</b>	<b>454,722,249</b>
<i>Chi tiết phải thu khác khó đòi</i>	<i>264,722,246</i>	<i>264,722,246</i>
<b>3. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán</b>		
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>18,520,939,249</b>	<b>19,013,113,617</b>
- Trả trước cho người bán	6,166,771,968	3,332,251,710
<i>Chi tiết phải thu khác khó đòi</i>	<i>2,921,751,585</i>	<i>2,921,751,585</i>
- Phải thu khác	12,354,167,281	15,680,861,907
<i>Chi tiết phải thu khác khó đòi</i>	<i>4,732,770,495</i>	<i>4,732,770,495</i>

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
<b>1. Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính</b>		
<b>2. Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn</b>		
<b>3. Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</b>		
<b>4. Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi</b>	<b>7,919,244,551</b>	<b>7,919,244,551</b>
Nguyễn Thiên Hường	4,064,113,836	4,064,113,836
Nguyễn Thị Nhung		
Khách hàng khác	278,956,141	278,956,141
Đào Thanh Hương	203,330,201	203,330,201
Đỗ Tùng Linh	122,300,000	122,300,000
Nguyễn Thủy Linh	1,548,890	1,548,890
Ngô Quang Thái	25,200,000	25,200,000
Trịnh Duy Hưng	6,845,127	6,845,127
Vũ Quang Huy	85,000,000	85,000,000
CN Cty CP VBĐQ SJC Chợ Lớn - TTGD Vàng 24k	1,254,500	1,254,500
CTy CP LILAMA 69.3	20,000,000	20,000,000
Công ty CP INTERNET một kết nối	15,000,000	15,000,000
Công ty CP Đầu tư cộng đồng Đất Quảng	59,513,620	59,513,620
Công ty INLACO Sài Gòn		
Mai Xuân Hoa	9,391,565	9,391,565

Vietnam Enterprise Limited	36,000,000	36,000,000
Vietnam Investment Property Holdings Limited	27,000,001	27,000,001
VOF Investment Limited	36,000,000	36,000,000
Đoàn Văn Tuấn	9,999,460	9,999,460
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	2,430,258,000
CT CP BĐS An Phát LAND	6,430,971	6,430,971
CT CP Long Hưng Phát	74,469,538	74,469,538
CT TNHH 1 Thành viên phần mềm Bảo Thạch	195,000,000	195,000,000
CTy CP Kỹ Thuật - TM sao Việt	114,703,156	114,703,156
CTy CP Phần mềm OOS	21,000,000	21,000,000
Cty TNHH Quảng Cáo Sáng Tạo ý Tưởng	11,025,000	11,025,000
Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	20,000,000	20,000,000
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông CK	1,098,900	1,098,900
Công ty TNHH Niềm Tin (NTC)-TTDV Chuyên nghiệp	11,845,645	11,845,645
Công ty TNHH Phần mềm Thiên Hoàng	31,960,000	31,960,000

#### 7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	116,960,816	188,542,910
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	76,183,668	84,237,920
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	77,691,869,893	58,588,945,325
<b>Cộng</b>	<b>77,885,014,377</b>	<b>58,861,726,155</b>

#### 8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	495,793,320	541,530,320
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>495,793,320</b>	<b>541,530,320</b>

#### 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	425,527,371	500,792,942
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>425,527,371</b>	<b>500,792,942</b>

#### 10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	7,738,975,087	7,738,975,087
Lãi phân bổ trong năm	486,695,900	486,695,900
<b>Cộng</b>	<b>8,720,609,163</b>	<b>8,720,609,163</b>

**11. Phải trả người bán**

Chi tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư và Phát triển 77	36,667,000	36,667,000
Công ty Cổ phần SaRa	3,772,224	3,772,224
Cty CPĐT Tài chính Phú Thịnh - ĐLNL Thái Bình	6,401,262	6,401,262
Cty CP XD và PT đô thị Tây Ninh - ĐLNL Tây Ninh	7,184,164	7,184,164
Cty CP Đầu tư TM minh Đức- Sân Hạ Long	3,336,499	3,336,499
Cty CP Thiết bị Giáo dục Lam sơn - ĐL Thanh Hoá	1,868,469	1,868,469
CTCP Tư Vấn ĐT QT Châu á Thái Bình Dương-Lò Đức	5,714,320	5,714,320
Cty CP kết nối Nhân Tài	3,850,000	3,850,000
Cty TNHH truyền thông ICON	46,788,359	46,788,359
Công ty TNHH TMDV & Quảng cáo Việt Hiền	1,000,000	1,000,000
Công ty TNHH ITS	18,069,460	18,069,460
CT TNHH DV TM XD Gia Ngọc	1,447,160	1,447,160
CT TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Đại Nhuận	-	2,640,000
Cty CP Phần mềm Quản trị Doanh nghiệp(Cybersoft)	7,800,000	
Khác	1,851,055	1,841,055
<b>Cộng</b>	<b>145,749,972</b>	<b>140,579,972</b>

**12. Phải trả, phải nộp khác**

Chi tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả đầu giá	437,161,640	44,254,779,640
Phải trả khác	2,501,041,055	3,627,748,447
<b>Cộng</b>	<b>2,938,202,695</b>	<b>47,882,528,087</b>

0157  
3 TY  
PHÂN  
KHC  
TU Á  
KH DƯ  
NG-



13. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	-	244,944,652	1,439,889,000	6,992,799,272	-	8,677,632,924
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	244,944,652	1,439,889,000	6,992,799,272	-	8,677,632,924
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	205,799,081	716,532,691	6,212,294,257	-	7,134,626,029
- Khấu hao trong năm	-	22,215,733	71,994,450	142,918,937		237,129,120
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	228,014,814	788,527,141	6,355,213,194	-	7,371,755,149
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	39,145,571	723,356,309	780,505,015	-	1,543,006,895
- Tại ngày cuối năm	-	16,929,838	651,361,859	637,586,078	-	1,305,877,775
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>						

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/6/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.974.147.448 đ

14. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	3,842,407,200	165,950,288	4,008,357,488
- Mua trong năm				52,000,000	-	52,000,000



- Tạo ra từ nội bộ Công ty								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm</b>								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>								

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 621.380.788 đồng

**15. Vay (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)**

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Công ty CP Đầu Tư Châu Á Thái Bình Dương (Mục đích: phục vụ hoạt động kinh doanh)	5,3%/năm	5,000,000,000	5,000,000,000	10,000,000,000	-
Cộng		5,000,000,000	5,000,000,000	10,000,000,000	-
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Stt	Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
1	Chi phí phải trả bà Lê Thị Thủy	-	300,000,000
2	Chi phí tiền lương dự phòng	-	750,000,000
3	Chi phí phải trả khác	307,484,281	268,075,734
	<b>Tổng cộng</b>	<b>307,484,281</b>	<b>1,318,075,734</b>

**17 Lợi nhuận chưa phân phối**

Stt	Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(25,308,226,533)	(37,909,319,070)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(11,828,798,035)	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>(37,137,024,568)</b>	<b>(37,909,319,070)</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

**18. Thu nhập**

**18.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi, lỗ bán chứng khoán quỹ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến quỹ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán quỹ này năm trước
	<b>Lãi bán</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết	76,800	1,440,090,000	1,304,733,600	135,356,400	189,695,087	5,322,038,130
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,923,600	43,796,151,430	27,772,105,000	16,024,046,430	17,061,626,430	1,275,100
3	Công cụ thị trường tiền tệ (Tiền gửi có kỳ hạn)				56,723,611	80,990,278	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,000,400</b>	<b>45,236,241,430</b>	<b>29,076,838,600</b>	<b>16,216,126,441</b>	<b>17,332,311,795</b>	<b>5,323,313,230</b>
	<b>Lỗ Bán</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết	1,033,325	9,047,668,500	12,299,241,043	(3,251,572,543)	(5,992,083,023)	(3,041,796,560)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,000	22,000,000	34,400,000	(12,400,000)	(13,575,325)	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,035,325</b>	<b>9,069,668,500</b>	<b>12,333,641,043</b>	<b>(3,263,972,543)</b>	<b>(6,005,658,348)</b>	<b>(3,041,796,560)</b>

**18.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường các cổ phiếu (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá giảm kỳ này	Chênh lệch đánh giá giảm kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	23,974,501,528	6,977,014,271	(16,997,487,257)	(5,168,689,222)	(11,828,798,035)
1	Cổ phiếu niêm yết	20,556,151,311	4,992,330,280	(15,563,821,031)	(2,988,348,158)	(12,575,472,873)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3,418,350,217	1,984,683,991	(1,433,666,226)	(2,180,341,064)	746,674,838
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
II	Loại AFS	2,125,299,667	2,125,299,667	-		
	<b>Cộng</b>	<b>26,099,801,195</b>	<b>9,102,313,938</b>	<b>(16,997,487,257)</b>	<b>(5,168,689,222)</b>	<b>(11,828,798,035)</b>

**18.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS**

Chỉ tiêu	Quý 2.2016	Quý 2.2016
a. Từ tài sản tài chính FVTPL (Cổ tức)	17,516,200	81,538,017
b. Từ các khoản cho vay và phải thu	2,622,079,180	2,614,177,605
+ Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	1,877,997,572	1,797,036,446
+ Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	744,081,608	817,141,159

**18.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

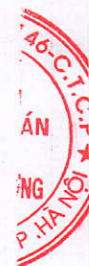
Chỉ tiêu	Quý 2.2016	Quý 2.2016
Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	338,462,721	441,246,586
Doanh Thu từ lợi cổ tức được chia	100,228,910	81,538,017
<b>Tổng</b>	<b>438,691,631</b>	<b>522,784,603</b>

**18.5. Chi phí quản lý CTCK**

Chỉ tiêu	Quý 2.2016	Quý 2.2016
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,951,187,402	2,613,868,978
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	95,239,875	91,267,220
Chi phí văn phòng phẩm	10,872,000	9,316,900
Chi phí công cụ, dụng cụ	111,190,504	136,529,789
Chi phí khấu hao TSCĐ	216,945,133	228,879,687
Thuế phí lệ phí	530,700	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191,121,412	61,510,944
Chi phí khác, trong đó	811,160,911	1,514,259,286
+ Chi phí thuê văn phòng làm việc	500,453,592	628,082,237
+ Chi phí điện thoại, internet, thuê kênh	134,448,786	252,348,099
+ Chi phí khác	176,258,533	633,828,950
<b>Tổng</b>	<b>3,388,247,937</b>	<b>4,655,632,804</b>

**18.6. Thu nhập khác và chi phí khác**

Chỉ tiêu	Quý 2.2016	Quý 2.2016
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, CCDC		5,909,091
Thu nhập khác	20,913,561	2,843,571
<b>Tổng</b>	<b>20,913,561</b>	<b>8,752,662</b>
<b>Chi phí khác</b>		





Chi phí khác	4	7,482,480
<b>Tổng</b>	<b>4</b>	<b>7,482,480</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016



**Lê Thị Hồng Hạnh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thanh**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Đỗ Lăng**  
Tổng Giám Đốc

